

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2023
V/v Ly hôn giữa bà L và ông T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Hữu Trí

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 348/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà P T L, sinh ngày 27-01-1990
CMND số 352133121 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 11-12-2020
Nơi cư trú: Tổ 16, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25-11-2022

2. Bị đơn: Ông H V T, sinh ngày 09-7-1984
CMND số 351549389
Nơi cư trú: Tổ 31, khóm V L, thị trấn V B, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 25-5-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25-11-2022, nguyên đơn bà P T L trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông H V T kết hôn năm 2011, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 31-3-2011. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do không hợp tính tình, vợ chồng hay cự cãi. Cuối năm 2020 bà đã nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Qua động viên của thẩm phán cũng như lời hứa thay đổi của ông T nên bà đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án số 19 ngày 09-4-2021. Sau khi rút lại đơn khởi kiện ông T không thay đổi như lời hứa. Ngày 25-5-2022, bà lại tiếp tục nộp đơn xin ly hôn. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông H V T.

+Về con chung: Có 03 con chung tên H T N D, sinh ngày 10-9-2011, học lớp 6, trường trung học cơ sở V H tại xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang; H H Đ, sinh ngày 31-3-2014, học lớp 3, trường tiểu học A V H tại xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang và H Đ K, sinh ngày 31-10-2018. Hiện bà đang nuôi 3 con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H V T, nhưng ông T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 25-11-2022, cháu H T N D trình bày: Cháu tên H T N D, cháu sinh ngày 10-9-2011, cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu đang học lớp 6, trường trung học cơ sở V H tại xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 25-11-2022, cháu H H Đ trình bày: Cháu tên H H Đ, cháu sinh ngày 31-3-2014, cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu đang học lớp 3, trường tiểu học A V H tại xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà P T L, bị đơn ông H V T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà L và bị đơn ông T.

[2] *Về hôn nhân*: Bà P T L và ông H V T kết hôn năm 2011, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 31-3-2011 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà L có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà L và ông T, nhưng ông T nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Năm 2020, giữa bà L và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp tính tình, vợ chồng hay cự cãi. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Bà L làm đơn xin ly hôn với ông H V T và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thụ lý giải quyết vụ án, qua hòa giải được sự đồng ý của thẩm phán, bà L rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án số 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09-4-2021, nhưng từ đó cho đến nay ông T không thay đổi mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà L được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà L và ông T có 03 con chung, hiện bà L đang nuôi con. Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con. Ông T không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu D đã trên 11 tuổi, cháu Đ đã trên 8 tuổi, riêng cháu K chỉ hơn 4 tuổi; hiện bà L nuôi con chu đáo, các cháu được đi học, cháu D và cháu Đ đều có nguyện vọng sống với bà L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 03 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002628 ngày 08-7-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đồi chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà L, bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà P T L được ly hôn với ông H V T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16/KH quyền số 01/2011 ngày 31-3-2011 của UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà P T L được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung tên H T N D, sinh ngày 10-9-2011; H H Đ, sinh ngày 31-3-2014 và H Đ K, sinh ngày 31-10-2018.

Bà P T L và các thành viên trong gia đình bà L không được cản trở ông H V T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H V T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà P T L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002628 ngày 08-7-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà P T L, bị đơn ông H V T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà